



TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ
QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ
VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 277 /DVKT-BTK

TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 03 năm 2018

V/v công bố Báo cáo tài chính
Hợp nhất năm 2017 đã kiểm toán.

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên Công ty : Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam
2. Mã chứng khoán: **PVS**
3. Trụ sở chính : Số 1-5 Lê Duẩn, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
4. Điện thoại : 028.3910 2828 Fax: 028.3910 2929
5. Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Đức Thủy
6. Nội dung của thông tin công bố:

Báo cáo tài chính Hợp nhất năm 2017 đã được kiểm toán của Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam được phát hành ngày 17/3/2018, bao gồm: Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Thuyết minh báo cáo tài chính.

Giải trình chênh lệch số liệu Báo cáo tài chính Hợp nhất năm 2017 so với năm 2016.

7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ Báo cáo tài chính: www.ptsc.com.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BKS;
- Ban TGD;
- Website: www.ptsc.com.vn;
- Lưu: VT, BTK (NĐT,04).

TUQ. TỔNG GIÁM ĐỐC

Người công bố thông tin



Nguyễn Đức Thủy



**TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA
VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ
VIỆT NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 275 /DVKT-TCKT

TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 03 năm 2018

V/v: Giải trình chênh lệch số liệu
Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2017
so với năm 2016

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Căn cứ Điều 11 của Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán”;

Căn cứ Công văn số 633/UBCK-GSĐC ngày 07/02/2017 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc gia hạn thời gian công bố Báo cáo tài chính của Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam.

Ngày 17/03/2018, Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam đã phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2017 đã được kiểm toán. Theo đó, lợi nhuận sau thuế hợp nhất năm 2017 đạt 781.541 triệu đồng, giảm 128.203 triệu đồng so với lợi nhuận sau thuế của năm 2016, tương đương giảm 14,09%. Biến động này chủ yếu là do:

- Lợi nhuận từ các Công ty liên doanh hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh tàu chứa và xử lý dầu thô (FSO/FPSO) giảm so với năm 2016;
- Chi phí quản lý doanh nghiệp tăng so với năm 2016 là do trích lập, xử lý các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi theo quy định, cụ thể: Năm 2017, Tổng công ty đã trích lập dự phòng phải thu khó đòi làm tăng chi phí quản lý là 89.813 triệu đồng, trong khi đó năm 2016 Tổng công ty đã thực hiện hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi làm giảm chi phí quản lý là 56.471 triệu đồng.

Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam trân trọng thông báo.

Nơi nhận:

- Như trên;
- BKS, HĐQT;
- TGD;
- Lưu: VT, Ban TCKT-NQC.

noel

**KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Văn Mậu

015
CỔ PHẦN
DỊCH VỤ KỸ THUẬT
DẦU KHÍ
VIỆT NAM
VT TP.

Deloitte.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT
DẦU KHÍ VIỆT NAM**
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2017



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	8 - 46

MINH
CHÍNH

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Công ty mẹ") và các Công ty con (Công ty mẹ và các Công ty con được gọi chung là "Tổng công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Thái Quốc Hiệp	Chủ tịch
Ông Phan Thanh Tùng	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Mậu	Thành viên
Ông Phạm Văn Dũng	Thành viên
Ông Đoàn Minh Mẫn	Thành viên
Ông Đỗ Quốc Hoan	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Phan Thanh Tùng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Trần Toàn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Mậu	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Mạnh Cường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hữu Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Tạ Đức Tiến	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Cường	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Phan Thanh Tùng
Tổng Giám đốc

Ngày 17 tháng 3 năm 2018

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam *Uue*

11
JN
NHIE
LO
T
7A
NG
CÓ
H VI
D
VI

Số: 646 /VNIA-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Công ty mẹ") và các Công ty con (Công ty mẹ và các Công ty con được gọi chung là "Tổng công ty") được lập ngày 17 tháng 3 năm 2018, từ trang 04 đến trang 46, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.



Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0488-2018-001-1
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM
Ngày 17 tháng 3 năm 2018
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Nguyễn Trọng Thế
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 2649-2018-001-1

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Ltd. một công ty TNHH có trụ sở tại Anh, và mạng lưới các hãng thành viên - mỗi thành viên là một tổ chức độc lập về mặt pháp lý. Deloitte Touche Tohmatsu Ltd. (hay "Deloitte Toàn cầu") không cung cấp dịch vụ cho các khách hàng. Vui lòng xem tại website www.deloitte.com/about để biết thêm thông tin chi tiết về cơ cấu pháp lý của Deloitte Touche Tohmatsu Ltd. và các hãng thành viên.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017		31/12/2016	
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		13.564.206.894.471		15.151.148.411.971	
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	5.761.373.378.462		5.883.669.671.740	
1. Tiền	111		2.036.380.214.900		2.646.758.096.799	
2. Các khoản tương đương tiền	112		3.724.993.163.562		3.236.911.574.941	
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.524.756.875.000		911.017.446.191	
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	1.524.756.875.000		911.017.446.191	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		5.401.768.277.274		6.125.027.352.428	
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	3.295.915.893.805		4.766.279.842.961	
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		561.608.913.743		346.760.133.285	
3. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	7	362.260.953.603		438.107.372.763	
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	1.384.501.359.353		667.479.061.085	
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	6,8	(202.518.843.230)		(93.599.057.666)	
IV. Hàng tồn kho	140	9	437.860.888.239		1.650.744.923.057	
1. Hàng tồn kho	141		442.821.074.750		1.655.953.765.876	
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(4.960.186.511)		(5.208.842.819)	
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		438.447.475.496		580.689.018.555	
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	31.440.444.113		24.369.143.651	
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		339.453.785.708		505.596.222.039	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	67.553.245.675		50.723.652.865	
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		10.307.844.708.563		10.389.961.414.802	
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		35.130.038.475		67.193.882.648	
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212		9.465.750.000		45.043.576.977	
2. Phải thu dài hạn khác	216		25.664.288.475		22.150.305.671	
II. Tài sản cố định	220		3.679.088.134.917		4.150.439.107.437	
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	3.655.557.170.080		4.133.766.907.309	
- Nguyên giá	222		12.072.864.595.140		11.927.166.182.310	
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(8.417.307.425.060)		(7.793.399.275.001)	
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	23.530.964.837		16.672.200.128	
- Nguyên giá	228		98.931.250.958		76.843.823.475	
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(75.400.286.121)		(60.171.623.347)	
III. Bất động sản đầu tư	230	13	192.806.592.051		197.541.863.907	
- Nguyên giá	231		229.280.786.454		229.280.786.454	
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(36.474.194.403)		(31.738.922.547)	
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		231.941.620.006		498.672.582.913	
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		69.025.227.149		370.485.940.489	
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	162.916.392.857		128.186.642.424	
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		4.929.897.711.573		4.733.712.583.228	
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	15	4.904.546.552.574		4.707.276.291.641	
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	16	51.030.000.000		51.030.000.000	
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	16	(25.678.841.001)		(24.593.708.413)	
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.238.980.611.541		742.401.394.669	
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	690.580.624.245		697.468.980.357	
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	25	513.884.713.229		-	
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		34.515.274.067		44.932.414.312	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		23.872.051.603.034		25.541.109.826.773	
(270=100+200)						

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất này

4 



30 / T HƯ
 T N THU
 AI / CH
 P / IAM
 10 C

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị: VND	
			31/12/2017	31/12/2016
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		11.791.288.218.850	13.788.657.616.607
I. Nợ ngắn hạn	310		7.360.292.711.684	9.743.162.837.038
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	3.090.358.921.160	4.051.838.898.443
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		297.786.634.990	1.431.502.690.033
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	198.702.815.094	128.092.850.261
4. Phải trả người lao động	314		473.138.384.477	385.076.069.091
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	1.958.931.723.281	2.063.212.809.649
6. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317	7	6.502.704.300	238.298.386.212
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	24	59.084.393.412	20.721.879.131
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	722.019.687.978	625.935.472.506
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	254.715.582.472	432.147.165.556
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		28.083.531.198	62.820.128.025
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		270.968.333.322	303.516.488.131
II. Nợ dài hạn	330		4.430.995.507.166	4.045.494.779.569
1. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	23	1.030.026.975.045	801.016.151.506
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	24	327.592.453.766	211.887.162.632
3. Phải trả dài hạn khác	337		203.885.885	204.067.385
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22	900.700.787.441	1.143.508.611.250
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	25	641.272.845.434	471.285.000.292
6. Dự phòng phải trả dài hạn	342	26	1.468.056.576.601	1.355.709.901.710
7. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		63.141.982.994	61.883.884.794
D. NGUỒN VỐN	400		12.080.763.384.184	11.752.452.210.166
I. Vốn chủ sở hữu	410	27	12.080.763.384.184	11.752.452.210.166
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		4.467.004.210.000	4.467.004.210.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		4.467.004.210.000	4.467.004.210.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		39.617.060.000	39.617.060.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.728.613.621.181	2.626.119.682.700
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.509.498.025.960	3.188.956.067.975
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		2.726.076.743.513	2.390.099.035.058
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		783.421.282.447	798.857.032.917
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	29	1.336.030.467.043	1.430.755.189.491
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		23.872.051.603.034	25.541.109.826.773
(440=300+400)				

Dương Thị Ngọc Quý
 Người lập biểu

Nguyễn Quang Chánh
 Phụ trách kế toán



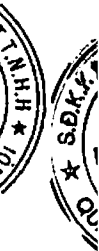
Phan Thanh Tùng
 Tổng Giám đốc
 Ngày 17 tháng 3 năm 2018
 Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam


Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất này


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017


Đơn vị: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết		2017	2016
	số	minh		
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	31	16.812.150.000.936	18.682.080.522.528
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10		16.812.150.000.936	18.682.080.522.528
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	32	16.003.595.338.603	17.899.327.840.481
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		808.554.662.333	782.752.682.047
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	34	294.746.458.330	306.321.814.062
6. Chi phí tài chính	22	35	84.486.538.689	159.594.948.095
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		37.945.717.026	55.841.878.387
7. Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết	24	36	461.167.360.933	667.105.854.738
8. Chi phí bán hàng	25	37	85.211.075.906	91.959.953.182
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	37	717.582.657.884	540.231.230.547
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		677.188.209.117	964.394.219.023
11. Thu nhập khác	31	38	5.261.040.506.651	304.151.849.725
12. Chi phí khác	32	38	4.933.195.912.551	12.410.057.984
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	38	327.844.594.100	291.741.791.741
14. Lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		1.005.032.803.217	1.256.136.010.764
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	39	567.388.377.543	157.989.589.078
16. (Thu nhập)/Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	25	(343.896.868.087)	188.401.979.265
17. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51-52)	60		781.541.293.761	909.744.442.421
18. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		800.457.943.709	1.038.743.379.556
19. Lỗ sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62	29	(18.916.649.948)	(128.998.937.135)
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	40	1.608	2.122




 Dương Thị Ngọc Quý
 Người lập biểu


 Nguyễn Quang Chánh
 Phụ trách kế toán



 Phan Thanh Tùng
 Tổng Giám đốc
 Ngày 17 tháng 3 năm 2018
 Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	2017	2016
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1.005.032.803.217	1.256.136.010.764
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	685.411.166.715	870.764.893.967
Các khoản dự phòng	03	187.366.339.908	(7.656.739.975)
(Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(20.781.135.431)	39.733.506.386
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(704.390.992.159)	(897.868.661.163)
Chi phí lãi vay	06	37.945.717.026	55.841.878.387
Các khoản điều chỉnh khác	07	1.258.098.200	13.872.506.976
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	1.191.841.997.476	1.330.823.395.342
Thay đổi các khoản phải thu	09	442.281.930.698	(609.823.896.516)
Thay đổi hàng tồn kho	10	1.525.010.544.711	(455.860.052.985)
Thay đổi các khoản phải trả	11	(1.290.606.648.765)	56.367.184.831
Thay đổi chi phí trả trước	12	(182.944.350)	47.560.664.105
Tiền lãi vay đã trả	14	(44.496.421.164)	(62.003.800.061)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(629.683.690.567)	(206.556.951.661)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	403.068.550
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(209.298.039.601)	(177.196.561.038)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	984.866.728.438	(76.286.949.433)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm và xây dựng tài sản cố định	21	(435.786.527.826)	(447.570.715.035)
2. Tiền thu do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	8.964.496.959	1.037.212.560
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.782.127.886.555)	(1.245.394.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.191.388.457.746	918.029.044.621
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	5.000.000.000
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	559.595.730.842	217.921.395.605
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(457.965.728.834)	(550.977.062.249)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	62.709.895.833	59.165.312.670
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(429.712.118.789)	(735.067.925.898)
3. Cổ tức đã trả cho cổ đông	36	(284.048.032.012)	(808.800.203.900)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(651.050.254.968)	(1.484.702.817.128)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(124.149.255.364)	(2.111.966.828.810)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	5.883.669.671.740	7.991.387.356.724
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	1.852.962.086	4.249.143.826
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	5.812.379.469.462	5.883.669.671.740


 Dương Thị Ngọc Quý
 Người lập biểu


 Nguyễn Quang Chánh
 Phụ trách kế toán




 Phan Thành Tùng
 Tổng Giám đốc
 Ngày 31 tháng 3 năm 2018
 Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Công ty mẹ", Công ty mẹ và các Công ty con được gọi chung là "Tổng công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0103015198 cấp ngày 29 tháng 12 năm 2006 do Sở Kế hoạch Đầu tư thành phố Hà Nội cấp và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Cổ phiếu của Công ty mẹ được niêm yết chính thức tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội vào ngày 20 tháng 9 năm 2007 với mã chứng khoán là PVS. Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Tập đoàn") là cổ đông chính và là Công ty mẹ của Tổng công ty.

Tổng số nhân viên của Tổng công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 8.079 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 8.976 người).

Hoạt động chính

Kinh doanh dịch vụ kỹ thuật dầu khí; Quản lý, kinh doanh, Khai thác các tàu dịch vụ kỹ thuật dầu khí; Dịch vụ căn cứ Cảng; Dịch vụ cung ứng tàu biển, dịch vụ kiểm đếm và giao nhận vận chuyển hàng hóa; Quản lý kinh doanh, sở hữu, vận hành khai thác các tàu chứa dầu thô (FSO), tàu chứa và xử lý dầu thô (FPSO); Quản lý, tổ chức thực hiện các dự án trong lĩnh vực dầu khí, công nghiệp; Gia công, lắp ráp, chế tạo các cấu kiện, thiết bị dầu khí; Chế tạo và lắp đặt các loại bể chứa xăng dầu, khí hóa lỏng và các loại đường ống dẫn dầu, dẫn khí; Sửa chữa tàu biển và các công trình dầu khí biển; Dịch vụ khảo sát địa vật lý, địa chất công trình, dịch vụ lặn, khảo sát công trình ngầm (bằng thiết bị ROV) phục vụ công tác tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí và các công trình công nghiệp, dân dụng; Bảo dưỡng, sửa chữa, đóng mới, hoán cải các phương tiện nổi; Xuất nhập khẩu thiết bị và vật tư dầu khí; Sản xuất, cung cấp vật tư thiết bị dầu khí; Cung cấp lao động chuyên ngành dầu khí; Dịch vụ vận hành và bảo dưỡng các công trình Khai thác dầu khí; Kinh doanh khách sạn, nhà ở, văn phòng làm việc và dịch vụ sinh hoạt dầu khí; Kinh doanh các sản phẩm dầu khí; Dịch vụ đại lý tàu biển và môi giới hàng hải; Dịch vụ thuê tàu, môi giới tàu biển, lai dắt tàu biển và cứu hộ; Sản xuất mua bán các sản phẩm dầu khí, phân đạm và hóa chất phục vụ nông nghiệp (trừ hóa chất Nhà nước cấm).

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Sự kiện quan trọng của doanh nghiệp trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Ngày 31 tháng 3 năm 2017, Công ty Điều hành chung Lam Sơn ("Lam Sơn JOC") bên thuê tàu FPSO Lam Sơn đã gửi thư số 86-17 LS/GM thông báo về việc thực hiện quyền chọn chấm dứt hợp đồng trước thời hạn và ngày chấm dứt hợp đồng là ngày 30 tháng 6 năm 2017. Trên cơ sở yêu cầu chấm dứt hợp đồng với Lam Sơn JOC, Tổng công ty cũng gửi thư yêu cầu chấm dứt hợp đồng cùng thời điểm vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 với hợp đồng thuê tàu tàu trần FPSO Lam Sơn giữa Tổng công ty và Công ty Liên doanh PTSC Asia Pacific và hợp đồng vận hành, bảo dưỡng tàu FPSO (O&M) giữa Tổng công ty và Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC. Từ ngày 01 tháng 7 năm 2017 đến ngày báo cáo này, tàu FPSO Lam Sơn vẫn được Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP) sử dụng cho việc khai thác dầu khí tại Lô đầu khí 01/97 và 02/97.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các chi nhánh, Công ty con, Công ty liên kết và liên doanh của Công ty mẹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

Các chi nhánh:

- Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Tàu Dịch vụ Dầu khí;
- Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí;
- Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng;
- Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam tại Hà Nội;
- Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban Xây dựng PTSC;
- Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban Dự án Nhiệt Điện Long Phú;
- Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Quảng Bình.

001
HIG CÔ
CỔ PH
VỤ K
DẦU
VIỆT
TP.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Tên công ty	Nơi thành lập (hoặc đăng ký) và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ %	Hoạt động chính
Công ty con				
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khảo sát và Công trình ngầm PTSC	Việt Nam	100,00	100,00	Dịch vụ khảo sát và công trình ngầm
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	Việt Nam	100,00	100,00	Dịch vụ chế tạo, lắp đặt công trình đầu khí
Công ty TNHH Khảo sát Địa vật lý PTSC CGGV	Việt Nam	51,00	51,00	Dịch vụ thu nhận dữ liệu địa chấn 2D, 3D
Công ty TNHH MTV Khách sạn Dầu khí PTSC	Việt Nam	100,00	100,00	Dịch vụ khách sạn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC	Việt Nam	84,95	84,95	Dịch vụ vận hành và bảo dưỡng công trình đầu khí
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	Việt Nam	95,19	95,19	Dịch vụ đầu khí
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa	Việt Nam	54,69	54,69	Dịch vụ căn cứ cảng
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	Việt Nam	51,00	51,00	Dịch vụ căn cứ cảng
Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	Việt Nam	51,00	51,00	Dịch vụ khai thác kho chứa nổi FSO, FPSO
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ	Việt Nam	59,61	59,61	Dịch vụ căn cứ cảng
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	Việt Nam	51,00	51,00	Dịch vụ bảo vệ
Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu Khí Sao Mai - Bến Đình	Việt Nam	51,00	51,00	Dịch vụ căn cứ cảng
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Labuan	Malaysia	100,00	100,00	Dịch vụ tàu dầu khí

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

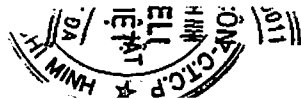
MẪU SỐ B 09-DN/HN

Tên công ty	Nơi thành lập (hoặc đăng ký) và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ %	Hoạt động chính
Công ty liên kết, liên doanh				
Công ty Liên doanh Rồng Đồi MV12	Singapore	33,00	33,00	Dịch vụ khai thác kho chứa nổi FSO
Công ty Liên doanh Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	Malaysia	49,00	49,00	Dịch vụ khai thác kho chứa nổi FSO, FPSO
Công ty Liên doanh Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited	Malaysia	60,00	60,00	Dịch vụ khai thác kho chứa nổi FSO, FPSO
Công ty Liên doanh PTSC South East Asia Private Limited	Singapore	51,00	51,00	Dịch vụ khai thác kho chứa nổi FSO, FPSO
Công ty Liên doanh PTSC Asia Pacific Private Limited	Singapore	51,00	51,00	Dịch vụ khai thác kho chứa nổi FSO, FPSO
Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	Việt Nam	28,75	28,75	Dịch vụ chế tạo, lắp đặt công trình dầu khí
Công ty Cổ phần Cảng Tổng hợp Thị Vải	Việt Nam	21,46	21,46	Dịch vụ căn cứ cảng

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

10 *uuu*



uu

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thống lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giá định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giá định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính của các công ty do Công ty mẹ kiểm soát (các Công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các Công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các Công ty trong Tổng công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại Công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua Công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính phát sinh hoạt động mua Công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

11
C
11
11

Đầu tư vào Công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là Công ty con hay Công ty liên doanh của Tổng công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các Công ty liên kết được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc và được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng công ty vào phần tài sản thuần của Công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của Công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng công ty tại Công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng công ty tại Công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng công ty thực hiện giao dịch với một Công ty liên kết với Tổng công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng công ty vào Công ty liên kết, được loại trừ khỏi Báo cáo tài chính hợp nhất.

Góp vốn vào Công ty liên doanh

Các khoản góp vốn vào Công ty liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty mẹ và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của Công ty liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Công ty mẹ lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, các khoản góp vốn vào Công ty liên doanh được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty mẹ vào phần tài sản thuần của Công ty liên doanh sau ngày góp vốn vào Công ty liên doanh.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả, dự phòng phải trả, các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.





Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy định quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được phê duyệt. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	03 - 45
Máy móc và thiết bị	03 - 20
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị văn phòng	03 - 10
Tài sản khác	04 - 14

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và các loại phần mềm máy tính và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất lâu dài không tính khấu hao theo quy định hiện hành. Phần mềm máy tính được khấu hao trong thời gian 3 năm.

Handwritten notes on the right margin:
10/10
CƠ
PH
K
Đ
I
TP. H

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm cơ sở hạ tầng do Tổng công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm quyền sử dụng đất, tiền thuê đất, tiền thuê văn phòng, và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác. Khoản trả trước tiền thuê đất được phân bổ theo thời gian thuê của lô đất. Giá trị quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn của quyền sử dụng đất.

Tiền thuê văn phòng tại tòa nhà số 1-5 Lê Duẩn, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh bắt đầu từ tháng 10 năm 2010 với thời hạn 50 năm. Tổng công ty phân bổ khoản tiền thuê này vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo thời gian thuê và diện tích sử dụng.

Tiền giải phóng mặt bằng tại Cảng Sơn Trà được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo thời hạn thuê cảng còn lại là 42 năm bắt đầu từ tháng 12 năm 2015.

Tiền thuê đất trả trước tại Khu công nghiệp Đình Vũ - Hải Phòng của Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Đình Vũ được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo thời hạn thuê đất là 40 năm.

Các chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các khoản chi phí trả trước khác được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng từ 2 đến 6 năm.

Các khoản dự phòng phải trả

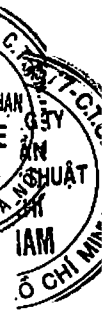
Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế hoạt động

Một khoản thuế được xem là thuế hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

Tổng công ty là bên cho thuê

Doanh thu từ các khoản cho thuê hoạt động được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị còn lại của tài sản cho thuê và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.





Tổng công ty là bên đi thuê

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu khi ký hợp đồng thuê được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng công ty có quyền nhận khoản lãi (trừ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh).

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.



Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong năm. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2017</u>	<u>31/12/2016</u>
	VNĐ	VNĐ
Tiền mặt	8.252.264.188	7.238.713.722
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.027.565.396.662	2.639.386.081.536
Tiền đang chuyển	562.554.050	133.301.541
Các khoản tương đương tiền	3.724.993.163.562	3.236.911.574.941
	<u>5.761.373.378.462</u>	<u>5.883.669.671.740</u>

Số dư các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại trong nước có thời hạn gửi dưới 3 tháng với lãi suất từ 4%/năm đến 5,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: lãi suất từ 4,3%/năm đến 5,4%/năm).



Min

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Các khoản đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn dài hơn 3 tháng và dưới 1 năm với lãi suất được hưởng từ 5,1%/năm đến 6,7%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: lãi suất từ 5,1%/năm đến 6,5%/năm).

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>31/12/2017</u>	<u>31/12/2016</u>
	VNĐ	VNĐ
Ban quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Long Phú 1	291.898.260.249	40.973.824.781
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò khai thác Dầu khí Trong nước	276.529.217.437	183.869.463.677
Talisman Vietnam	255.627.604.340	174.444.160
Ban quản lý Dự án Nhiệt điện 3	212.904.691.327	349.773.514.217
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	189.420.865.257	477.128.220.848
Công ty Điều hành Dầu khí Cửu Long	161.944.180.208	709.819.148.346
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	132.409.225.586	121.244.498.956
Công ty Liên doanh Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Ltd	98.515.072.306	29.214.753.502
Công ty TNHH Lọc Hóa dầu Nghi Sơn	90.627.272.060	201.346.548
Công ty Liên doanh Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	88.438.324.234	68.408.754.290
Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí	84.890.425.869	172.978.117.164
Tổng công ty Khí Việt Nam	79.049.994.782	291.425.001.609
Khác	1.333.660.760.150	2.321.068.754.863
	<u>3.295.915.893.805</u>	<u>4.766.279.842.961</u>

Các số dư phải thu trọng yếu với các bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh số 43.

Chi tiết các khoản dự phòng theo tuổi nợ như sau:

	<u>31/12/2017</u>		<u>31/12/2016</u>	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng				
Dưới 6 tháng	2.934.870.925.034	-	4.527.748.755.718	-
Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	56.822.768.080	17.046.830.431	150.400.676.535	45.120.202.960
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	157.255.613.536	78.627.806.768	79.340.522.486	39.670.261.243
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	139.406.366.722	97.584.456.706	3.025.547.401	2.117.883.181
Từ 3 năm trở lên	7.560.220.433	7.560.220.433	5.764.340.821	5.764.340.821
	<u>3.295.915.893.805</u>	<u>200.819.314.338</u>	<u>4.766.279.842.961</u>	<u>92.672.688.205</u>

7. PHẢI THU VÀ PHẢI TRẢ THEO TIẾN ĐỘ HỢP ĐỒNG XÂY DỰNG

	<u>31/12/2017</u>	<u>31/12/2016</u>
	VNĐ	VNĐ
Hợp đồng dở dang tại ngày kết thúc niên độ kế toán:		
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	362.260.953.603	438.107.372.763
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	(6.502.704.300)	(238.298.386.212)
	<u>355.758.249.303</u>	<u>199.808.986.551</u>
Chi tiết như sau:		
Chi phí hợp đồng xây dựng cộng lợi nhuận đã ghi nhận trừ các khoản iđ đã ghi nhận lũy kế	2.977.237.420.630	1.526.279.421.270
Số iđ phát hành hóa đơn theo tiến độ	(2.621.479.171.327)	(1.326.470.434.719)
	<u>355.758.249.303</u>	<u>199.808.986.551</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Tổng công ty đang thực hiện các hợp đồng xây dựng đối với các dự án: Dự án xây dựng Nhà máy NPK, Dự án nâng công suất Phân xưởng NH3 của Nhà máy Đạm Phú Mỹ, Dự án Nhà máy Xử lý khí Cà Mau, GPP Đình Cối.



8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2017	31/12/2016
	VNĐ	VNĐ
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (I)	365.897.059.719	329.077.036
Ban quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Long Phú 1 (II)	333.861.713.153	206.879.316.776
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (III)	133.845.792.765	59.514.542.073
Công ty Điều hành chung Lam Sơn (iv)	97.045.082.145	2.943.698.601
Công ty Liên doanh Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited (v)	81.594.000.000	-
Công ty Liên doanh Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited (v)	72.006.705.000	44.531.200.000
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	32.839.087.830	25.931.332.538
Tổ hợp nhà thầu JGCS	2.400.000.000	86.542.209.070
Công ty Cổ phần PVI	37.992.818.205	30.970.354.115
Phải thu khác	227.019.100.536	209.837.330.876
	1.384.501.359.353	667.479.061.085

- (I) Khoản phải thu từ Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí chủ yếu là khoản phải thu từ trích trước doanh thu tạm tính liên quan đến dịch vụ cho thuê tàu trần và dịch vụ vận hành, bảo dưỡng tàu FPSO Lam Sơn đã cung cấp để phục vụ việc khai thác dầu khí tại Lô đầu khí 01/97 và 02/97 của tàu FPSO Lam Sơn cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 7 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 sau khi chấm dứt hợp đồng thuê tàu với Lam Sơn JOC như đã nêu ở Thuyết minh số 1.
- (II) Khoản phải thu từ Ban quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Long Phú 1 là khoản phải thu từ doanh thu trích trước tương ứng với phần công việc đã hoàn thành của Dự án Nhà máy Nhiệt điện Long Phú 1.
- (III) Khoản phải thu từ Tập đoàn Dầu khí Việt Nam gồm khoản phải thu từ doanh thu trích trước của các dịch vụ đã cung cấp thuộc Dự án PVN15 và một số khoản phải thu khác.
- (IV) Khoản phải thu từ Công ty Điều hành chung Lam Sơn là khoản phải thu liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp nhà thầu theo quy định của hợp đồng.
- (V) Khoản phải thu từ Công ty Liên doanh Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited ("MVOT") và Công ty Liên doanh Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited ("VOFT") là khoản phải thu về lợi nhuận được chia cho Tổng công ty được nhận theo Thông báo phân chia lợi nhuận của MVOT và VOFT.

Chi tiết các khoản dự phòng theo tuổi nợ như sau:

	31/12/2017		31/12/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Các khoản phải thu ngắn hạn khác				
Dưới 6 tháng	1.381.393.025.149	-	665.612.826.393	-
Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	574.642.040	172.392.620	605.312.572	181.593.772
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	1.582.766.953	791.383.476	729.848.976	364.924.488
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	717.241.382	502.068.967	504.073.144	352.851.201
Từ 3 năm trở lên	233.683.829	233.683.829	27.000.000	27.000.000
	1.384.501.359.353	1.699.528.892	667.479.061.085	926.369.461

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2017		31/12/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi trên đường	1.482.029.228	-	1.445.317.815	-
Nguyên liệu, vật liệu	114.833.659.777	(4.960.186.511)	87.207.081.315	(5.208.842.819)
Công cụ, dụng cụ	34.552.065.473	-	25.911.872.334	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (*)	285.126.584.399	-	1.539.522.556.112	-
Hàng hóa	6.826.735.873	-	1.253.234.720	-
Hàng gửi bán	-	-	613.703.580	-
	442.821.074.750	(4.960.186.511)	1.655.953.765.876	(5.208.842.819)

(*) Chi tiết chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang như sau:

	31/12/2017		31/12/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Dự án Sao Vàng Đại Nguyệt	50.647.975.823	50.647.975.823	-	-
Dự án GPP Đình Cỗ	38.720.161.082	38.720.161.082	-	-
Greater Enfield Subsea	30.175.398.566	30.175.398.566	-	-
Dự án Cá Rồng Đỏ	26.554.286.270	26.554.286.270	884.397.711	884.397.711
Dự án Sư Tử Trắng Full Field	-	-	1.309.513.731.020	1.309.513.731.020
Dự án Nhà máy Lọc hóa dầu Nghi Sơn - Gói SMP9	-	-	77.498.206.903	77.498.206.903
Dự án phân phối khí thấp áp	19.431.422.482	19.431.422.482	42.930.280.702	42.930.280.702
Dự án Nhà máy Nhiệt điện Long Phú 1	10.782.111.479	10.782.111.479	10.623.728.307	10.623.728.307
Khác	108.815.228.697	108.815.228.697	98.072.211.469	98.072.211.469
	285.126.584.399	285.126.584.399	1.539.522.556.112	1.539.522.556.112

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2017	31/12/2016
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí thiết bị tàu Bình Minh 02 và tàu CGG Amadues	8.740.079.090	4.557.043.774
Chi phí trả trước khác	22.700.365.023	19.812.099.877
	31.440.444.113	24.369.143.651
b. Dài hạn		
Thuê văn phòng tại số 1-5 Lê Duẩn	299.690.039.427	304.399.782.199
Thuê đất tại Khu công nghiệp Đình Vũ	113.054.049.359	116.908.164.683
Chi phí giải phóng mặt bằng tại Cảng Sơn Trà	100.066.579.447	102.554.699.731
Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác	177.769.956.012	173.606.333.744
	690.580.624.245	697.468.980.357

25
 IG
 EM
 01
 CÔNG TY
 CỔ PHẦN
 DỊCH VỤ
 KỸ THUẬT
 DẦU KHÍ
 VIỆT NAM
 HỒ CHÍ MINH

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

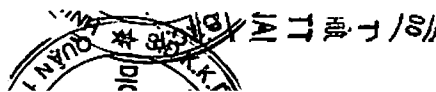
11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VNĐ	Máy móc và thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	Thiết bị văn phòng VNĐ	Tài sản cố định hữu hình khác VNĐ	Tổng VNĐ
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 31/12/2016	3.324.515.722.991	1.850.697.119.953	6.572.841.349.199	145.820.494.737	33.291.495.430	11.927.166.182.310
Mua sắm trong năm	12.574.836.628	88.006.300.317	19.082.175.782	23.175.997.035	7.284.504.615	150.123.814.377
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	28.439.658.901	10.477.171.275	-	-	-	38.916.830.176
Tăng khác	-	74.280.280	-	38.598.750	-	112.879.030
Thanh lý, nhượng bán	-	(2.013.665.228)	(36.501.721.592)	-	-	(38.515.386.820)
Giảm khác	(4.209.789.358)	-	(116.389.030)	(613.545.545)	-	(4.939.723.933)
Số dư tại 31/12/2017	3.361.320.429.162	1.947.241.206.597	6.555.305.414.359	168.421.544.977	40.576.000.045	12.072.864.595.140
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại 31/12/2016	1.839.991.025.575	1.127.295.477.693	4.694.137.656.663	115.179.753.263	16.795.361.807	7.793.399.275.001
Khấu hao trong năm	138.335.587.100	151.673.810.876	350.931.309.160	20.154.260.323	4.352.264.626	665.447.232.085
Tăng khác	-	-	-	42.108.750	-	42.108.750
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.955.455.258)	(36.356.003.106)	(583.470.201)	-	(38.894.928.565)
Giảm khác	(2.644.153.461)	(42.108.750)	-	-	-	(2.686.262.211)
Số dư tại 31/12/2017	1.975.682.459.214	1.276.971.724.561	5.008.712.962.717	134.792.652.135	21.147.626.433	8.417.307.425.060
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư tại 31/12/2016	1.484.524.697.416	723.401.642.260	1.878.703.692.536	30.640.741.474	16.496.133.623	4.133.766.907.309
Số dư tại 31/12/2017	1.385.637.969.948	670.269.482.036	1.546.592.451.642	33.628.892.842	19.428.373.612	3.655.557.170.080

Như trình bày tại Thuyết minh số 22, Tổng công ty đã thế chấp các tài sản hình thành từ vốn vay với nguyên giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 1.325.825 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 2.414.332 triệu đồng) để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

Nguyên giá của các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 5.307.482 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 3.580.222 triệu đồng).

20/12/2017



Handwritten mark or signature.

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VNĐ	Phần mềm máy tính VNĐ	Tài sản cố định vô hình khác VNĐ	Tổng VNĐ
NGUYÊN GIÁ				
Số dư tại 31/12/2016	1.310.220.000	74.548.740.675	984.862.800	76.843.823.475
Mua trong năm	-	20.760.155.483	1.327.272.000	22.087.427.483
Phân loại lại	-	472.873.086	(472.873.086)	-
Số dư tại 31/12/2017	1.310.220.000	95.781.769.244	1.839.261.714	98.931.250.958
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư tại 31/12/2016	-	59.488.623.419	682.999.928	60.171.623.347
Khấu hao trong năm	-	14.616.724.108	611.938.666	15.228.662.774
Phân loại lại	-	237.010.214	(237.010.214)	-
Số dư tại 31/12/2017	-	74.342.357.741	1.057.928.380	75.400.286.121
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số dư tại 31/12/2016	1.310.220.000	15.060.117.256	301.862.872	16.672.200.128
Số dư tại 31/12/2017	1.310.220.000	21.439.411.503	781.333.334	23.530.964.837

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Cơ sở hạ tầng VNĐ
NGUYÊN GIÁ	
Số dư tại 31/12/2016 và 31/12/2017	229.280.786.454
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư tại 31/12/2016	31.738.922.547
Khấu hao trong năm	4.735.271.856
Số dư tại 31/12/2017	36.474.194.403
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Số dư tại 31/12/2016	197.541.863.907
Số dư tại 31/12/2017	192.806.592.051
Chi tiết nguyên giá bất động sản đầu tư của Tổng công ty như sau:	
	31/12/2017 VNĐ
Dự án Cơ sở hạ tầng - 39,8 hectare (I)	131.881.668.267
Dự án Cơ sở hạ tầng - 23 hectare (II)	97.399.118.187
	229.280.786.454

(I) Bất động sản đầu tư thể hiện cơ sở hạ tầng và diện tích đất 39,8 ha tại Căn cứ Dịch vụ Hàng hải Dầu khí Sao Mai - Bến Đình của Dự án Sao Mai - Bến Đình đã hoàn thành năm 2009 và sau đó được thuê bởi Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí từ năm 2010. Bất động sản đầu tư này được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê là 48 năm.

(II) Bất động sản đầu tư thể hiện cơ sở hạ tầng và diện tích đất 23 ha tại Căn cứ Dịch vụ Hàng hải Dầu khí Sao Mai - Bến Đình của Dự án Sao Mai - Bến Đình được thuê bởi Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí từ năm 2010. Bất động sản đầu tư này được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 49 năm.

Doanh thu và chi phí phát sinh từ việc cho thuê bất động sản đầu tư cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 lần lượt là 5.203.799.784 đồng và 4.735.271.856 đồng.

(E)
 HAN
 E
 HỒ HỒ
 ỨNG CÓN
 CỔ PH
 VỤ KỸ
 DẦU KH
 VIỆT NA
 TP. HỒ

hu

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỪ DANG

	<u>31/12/2017</u>	<u>31/12/2016</u>
	VNĐ	VNĐ
Xây dựng căn cứ cảng tại cảng Sao Mai - Bến Đình	82.986.651.083	65.068.947.896
Đầu tư xây dựng mở rộng cầu cảng Đình Vũ	43.119.201.315	6.003.592.042
Văn phòng làm việc Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng Hải PTSC	12.029.200.566	-
Xây dựng cơ bản dở dang khác	24.781.339.893	57.114.102.486
	<u>162.916.392.857</u>	<u>128.186.642.424</u>

15. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT, LIÊN DOANH

	<u>31/12/2017</u>	<u>31/12/2016</u>
	VNĐ	VNĐ
Giá trị khoản đầu tư gốc	2.479.809.740.787	2.479.809.740.787
Phần kết quả thuần từ các Công ty liên kết, liên doanh:		
Lũy kế các năm trước	2.227.466.550.854	1.686.683.896.116
Lợi nhuận trong năm	461.167.360.933	667.105.854.738
Trừ: Cổ tức được chia trong năm	(263.897.100.000)	(126.323.200.000)
	<u>4.904.546.552.574</u>	<u>4.707.276.291.641</u>

Thông tin chi tiết về các Công ty liên kết, liên doanh tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

Tên công ty	Địa điểm	Tỷ lệ sở hữu %		Hoạt động chính
		Theo giấy phép đầu tư	Theo vốn thực góp	
Công ty Liên doanh Rồng Đôi MV12	Singapore	33,00	33,00	Dịch vụ khai thác kho chứa nổi FSO
Công ty Liên doanh Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited (i)	Malaysia	49,00	49,00	Dịch vụ khai thác kho chứa nổi FSO, FPSO
Công ty Liên doanh Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited (ii)	Malaysia	60,00	60,00	Dịch vụ khai thác kho chứa nổi FSO, FPSO
Công ty Cổ phần chế tạo Giàn khoan Dầu khí (iii)	Việt Nam	28,75	28,75	Dịch vụ chế tạo, lắp đặt công trình dầu khí
Công ty Liên doanh PTSC South East Asia Pte Ltd (iv)	Singapore	51,00	51,00	Dịch vụ khai thác kho chứa nổi FSO, FPSO
Công ty Liên doanh PTSC Asia Pacific Private Limited (v)	Singapore	51,00	51,00	Dịch vụ khai thác kho chứa nổi FSO, FPSO
Công ty Cổ phần Cảng Tổng hợp Thị Vải (vi)	Việt Nam	21,46	21,46	Dịch vụ căn cứ cảng

- (i) Công ty Liên doanh Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited là Liên doanh đồng kiểm soát được thành lập giữa Tổng công ty và đối tác Malaysia International Shipping Corporation Bernhard từ năm 2009 để đầu tư kho nổi FSO "Orkid" sức chứa 650.000 thùng dầu để cho khách hàng Tallsman Malaysia Limited thuê trong vòng 10 năm, phục vụ khai thác dầu ngoài khơi tại khu vực chôn lấn thương mại PM-3 giữa Việt Nam và Malaysia. Kho nổi FSO "Orkid" đã đi vào hoạt động từ năm 2009.
- (ii) Công ty Liên doanh Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited là Liên doanh đồng kiểm soát được thành lập giữa Tổng công ty và đối tác Malaysia International Shipping Corporation Bernhard từ năm 2009, trong đó Tổng công ty chiếm 60% vốn để sở hữu, quản lý, và khai thác kho nổi chứa dầu FPSO "Ruby II" phục vụ hoạt động thăm dò khai thác dầu khí của khách hàng Petronas. Từ tháng 6 năm 2010, kho nổi "FPSO Ruby II" đã bắt đầu hoạt động và đưa vào vận hành khai thác.
- (iii) Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí là một Công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3500806844 ngày 09 tháng 7 năm 2007 do Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp với số vốn điều lệ đăng ký là 594.897.870.000 đồng. Trong đó, vốn góp của Tổng công ty là 171.056.430.000 đồng, chiếm 28,75% vốn điều lệ.



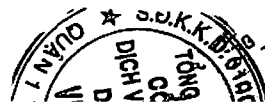
- (iv) Công ty Liên doanh PTSC South East Asia Private Limited (gọi tắt là "PTSC SEA") là Liên doanh đồng kiểm soát được thành lập trong tháng 9 năm 2011 bởi Tổng công ty cùng với đối tác Yinson Holding Berhad (Malaysia) theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 474/BKHĐT-DTRNN do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 31 tháng 10 năm 2011 để đầu tư đóng mới và cho thuê kho nổi chứa, xuất dầu (FSO) phục vụ Dự án Biển Đông 1. Dự án có tổng vốn đầu tư là 149.318.329 Đô la Mỹ, tương đương 3.071.478 triệu đồng, trong đó vốn góp các bên là 37.329.582 Đô la Mỹ chiếm 25% vốn đầu tư, còn lại là vốn vay. Trong đó, vốn góp của Tổng công ty là 19.038.087 Đô la Mỹ, tương đương 391.613 triệu đồng, chiếm 51% vốn điều lệ. Hoạt động của liên doanh là đầu tư và sở hữu FSO "PTSC Biển Đông 01". PTSC SEA đã đi vào hoạt động từ năm 2011 và đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2017, Tổng công ty đã thực hiện góp vốn vào PTSC SEA là 16.320.000 Đô la Mỹ, tương đương 340.800.232.500 đồng.
- (v) Công ty Liên doanh PTSC Asia Pacific Private Limited (gọi tắt là "PTSC AP") là Liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập trong năm 2012 bởi Tổng công ty cùng đối tác Yinson Holding Berhad theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 561/BKHĐT-ĐTRNN ngày 19 tháng 10 năm 2012 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư để góp vốn đầu tư kinh doanh kho chứa nổi, xuất và xử lý dầu (FPSO) cho Công ty Điều hành chung Lam Sơn ("Lam Sơn JOC") thuê phục vụ phát triển lô 01/97 và lô 02/97 thuộc vùng trũng Cửu Long tại vùng biển Việt Nam. Dự án có tổng vốn đầu tư là 429.977.481 Đô la Mỹ, tương đương 9.113.372.709.795 đồng, trong đó, vốn góp của các bên là 119.996.426 Đô la Mỹ chiếm 27,9% vốn đầu tư, còn lại là vốn vay. Trong đó, Tổng công ty góp là 61.198.177 Đô la Mỹ, tương đương 1.272.922.081.600 đồng, chiếm 51% vốn điều lệ. Tổng công ty đã thực hiện góp vốn vào PTSC AP là 51.000.000 Đô la Mỹ, tương đương 1.069.026.300.000 đồng.
- (vi) Công ty Cổ phần Cảng Tổng hợp Thị Vải (gọi tắt là "Cảng Thị Vải") là một Công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3502259121 ngày 21 tháng 7 năm 2014 do Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp với số vốn điều lệ đăng ký là 60.000.000.000 đồng. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Cảng Thị Vải, Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ, Công ty con, nắm giữ 36% vốn điều lệ của Cảng Thị Vải. Theo quy định về cách tính tỷ lệ sở hữu của Công ty mẹ đối với các khoản đầu tư của công ty con, Tổng công ty gián tiếp sở hữu 21,46% vốn điều lệ của Cảng Thị Vải. Do đó, Cảng Thị Vải là công ty liên kết của Tổng công ty theo quy định kế toán hiện hành.

16. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	31/12/2017			31/12/2016		
	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá trị hợp lý VNĐ	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá trị hợp lý VNĐ
Công ty Cổ phần Đóng mới và Sửa chữa tàu Dầu khí Nhơn Trạch	3.000.000.000	698.454.123	2.301.545.877	3.000.000.000	613.321.535	2.386.678.465
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí Duyên Hải	37.500.000.000	14.450.386.878	23.049.613.122	37.500.000.000	13.450.386.878	24.049.613.122
Công ty Cổ phần Đầu tư Bê tông Công nghệ cao	10.530.000.000	10.530.000.000	-	10.530.000.000	10.530.000.000	-
	51.030.000.000	25.678.841.001	25.351.158.999	51.030.000.000	24.593.708.413	26.436.291.587

Chi tiết biến động trong năm của các khoản dự phòng đầu tư tài chính dài hạn như sau:

	Số tiền VNĐ
Số dư tại ngày 01/01/2016	23.737.341.680
Trích lập dự phòng bổ sung trong năm	7.256.366.733
Hoàn nhập dự phòng	(1.400.000.000)
Sử dụng dự phòng để bù đắp giá trị khoản đầu tư đã thoái vốn	(5.000.000.000)
Số dư tại ngày 31/12/2016	24.593.708.413
Trích lập dự phòng bổ sung trong năm	1.085.132.588
Số dư tại ngày 31/12/2017	25.678.841.001





17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2017		31/12/2016	
	Giá trị	Số có khả	Giá trị	Số có khả
	VND	năng trả nợ VND	VND	năng trả nợ VND
Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng công trình thủy	208.646.819.147	208.646.819.147	337.619.339.653	337.619.339.653
Công ty Sapura Kencana TL Offshore SDN BHD	168.719.871.395	168.719.871.395	242.109.710.855	242.109.710.855
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng Hải Thiên Nam	143.435.112.738	143.435.112.738	26.589.540.104	26.589.540.104
Heerema Marine Contractors Nederland SE	113.675.000.000	113.675.000.000	-	-
Công ty liên doanh PTSC South East Asia Private Limited	100.440.358.115	100.440.358.115	287.344.889.040	287.344.889.040
Công ty CGG Services SA	78.956.740.031	78.956.740.031	112.836.799.432	112.836.799.432
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	8.426.571.900	8.426.571.900	94.429.555.668	94.429.555.668
Công ty Liên doanh PTSC Asia Pacific Private Limited	2.212.431.744	2.212.431.744	423.650.464.009	423.650.464.009
Công ty CGG Services (Singapore) Private Limited	53.048.094.313	53.048.094.313	134.469.045.326	134.469.045.326
Phải trả ngắn hạn khác	<u>2.212.797.921.777</u>	<u>2.212.797.921.777</u>	<u>2.392.789.554.356</u>	<u>2.392.789.554.356</u>
	<u>3.090.358.921.160</u>	<u>3.090.358.921.160</u>	<u>4.051.838.898.443</u>	<u>4.051.838.898.443</u>

Các số dư phải trả trọng yếu với các bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh số 43.

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/THU NHÀ NƯỚC

Chi tiết thuế và các khoản phải nộp nhà nước:

	31/12/2017	31/12/2016
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	12.482.666.073	7.860.062.497
Thuế thu nhập doanh nghiệp	22.812.674.848	61.558.178.834
Thuế thu nhập cá nhân	9.681.182.601	20.378.121.072
Các loại thuế khác	153.726.291.572	38.296.487.858
	<u>198.702.815.094</u>	<u>128.092.850.261</u>

010 / C
 RÁC
 DI VI
 / NG
 126
 0N
 PH
 KỲ
 U K
 T P
 P. H

Chi tiết tình hình thực hiện nghĩa vụ thuế với Nhà nước theo từng loại thuế như sau:

	<u>31/12/2016</u>	<u>Số phải nộp/ điều chỉnh trong năm</u>	<u>Số đã thực nộp trong năm</u>	<u>31/12/2017</u>
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Thuế GTGT hàng bán nội địa	7.777.540.680	132.011.110.596	127.310.500.073	12.478.151.203
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	54.264.460.433	54.264.460.433	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	10.458.979.982	10.458.979.982	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.565.440.914	567.388.377.543	629.683.690.567	(51.729.872.110)
Thuế thu nhập cá nhân	20.364.188.222	122.674.018.192	133.581.021.666	9.457.184.748
Thuế tài nguyên	-	63.582.660	62.075.586	1.507.074
Thuế nhà đất	-	2.894.810.608	2.894.810.608	-
Thuế môn bài	-	44.000.000	44.000.000	-
Các loại thuế khác	38.662.027.580	374.361.664.361	252.081.093.437	160.942.598.504
Các khoản khác	-	73.621	73.621	-
	<u>77.369.197.396</u>	<u>1.264.161.077.996</u>	<u>1.210.380.705.973</u>	<u>131.149.569.419</u>
Trong đó				
<i>Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước</i>	<i>50.723.652.865</i>			<i>67.553.245.675</i>
<i>Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</i>	<i>128.092.850.261</i>			<i>198.702.815.094</i>

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>31/12/2017</u>	<u>31/12/2016</u>
	VNĐ	VNĐ
Dự án Biển Đông	251.213.593.580	374.778.638.924
Chi phí hoạt động tàu FPSO Lam Sơn	241.937.105.156	3.245.108.574
Chi phí công trình Nhà máy Nhiệt điện Long Phú 1	239.144.709.614	370.432.551.584
Dự án nâng công suất phân xưởng NH3	195.010.446.750	82.515.821.353
Dự án Sư Tử Nâu	176.519.134.415	176.519.134.415
Dự án Cá Rồng Đỏ	109.526.399.197	-
Chi phí thực hiện dịch vụ tàu CGG Amadeus và tàu Bình Minh 02	101.131.411.390	85.944.577.772
Chi phí phải trả khác	644.448.923.179	969.776.977.027
	<u>1.958.931.723.281</u>	<u>2.063.212.809.649</u>

0112
 ÔN
 NIỆ
 LO
 ỆT
 ĐA: 7
 N
 THUẬT
 HI
 AM
 S CHI MINH

20. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2017</u>	<u>31/12/2016</u>
	VNĐ	VNĐ
Tổng công ty Công nghiệp Tàu thủy (i)	410.755.271.657	411.828.898.922
Công ty Liên doanh PTSC Asia Pacific Pte. Ltd (ii)	105.385.909.258	-
Phải trả cổ tức cho các cổ đông (iii)	15.306.325.596	15.145.283.073
Tiền lương thưởng phải trả người lao động	37.031.968.642	52.392.565.726
Các khoản phải trả, phải nộp khác	153.540.212.825	146.568.724.785
	<u>722.019.687.978</u>	<u>625.935.472.506</u>

- (i) Khoản phải trả cho Tổng công ty Công nghiệp Tàu thủy là khoản thanh toán đợt cuối chi phí đóng mới kho nổi chứa dầu FSO5 mà Tổng công ty là chủ đầu tư và Tổng công ty Công nghiệp Tàu thủy là nhà thầu thực hiện.
- (ii) Khoản phải trả Công ty Liên doanh PTSC Asia Pacific Pte. Ltd ("PTSC AP") là phí chấm dứt hợp đồng trước thời hạn còn phải trả liên quan đến hợp đồng thuê tàu FPSO Lam Sơn.
- (iii) Khoản cổ tức phải trả cho các cổ đông là cổ tức của năm 2016 và cổ tức của các năm trước mà các cổ đông chưa lưu ký chưa thực hiện thủ tục để nhận.

11/11/2017 10:00 AM
 (B) X B K M

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2016		Trong năm		31/12/2017	
	Giá trị	Số có khả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả
	VNĐ	năng trả nợ VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	năng trả nợ VNĐ
Vay ngắn hạn	-	-	46.500.000.000	(46.500.000.000)	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 22)	432.147.165.556	432.147.165.556	266.971.241.527	(444.402.824.611)	254.715.582.472	254.715.582.472
	432.147.165.556	432.147.165.556	313.471.241.527	(490.902.824.611)	254.715.582.472	254.715.582.472

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2016		Trong năm		31/12/2017	
	Giá trị	Số có khả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả
	VNĐ	năng trả nợ VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	năng trả nợ VNĐ
Đồng Việt Nam	251.813.597.118	251.813.597.118	26.209.895.833	(82.455.180.657)	195.568.312.294	195.568.312.294
Đô la Mỹ	891.695.014.132	891.695.014.132	-	(186.562.538.985)	705.132.475.147	705.132.475.147
	1.143.508.611.250	1.143.508.611.250	26.209.895.833	(269.017.719.642)	900.700.787.441	900.700.787.441

Vay dài hạn bằng Đồng Việt Nam bao gồm các khoản vay từ các Ngân hàng thương mại cổ phần trong nước. Các khoản vay này có lãi suất vay từ 3,7%/năm đến 9,3%/năm. Vay dài hạn bằng Đô la Mỹ bao gồm các khoản vay từ các Ngân hàng thương mại cổ phần trong nước và các chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam. Các khoản vay này có lãi suất vay từ 1,45%/năm đến 5,65%/năm. Mục đích các khoản vay dài hạn của Tổng công ty chủ yếu là đầu tư tài sản dài hạn như căn cứ cảng, tàu dịch vụ dầu khí, thiết bị chuyên ngành dịch vụ kỹ thuật đầu khí phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh và góp vốn thành lập các Liên doanh hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh tàu chứa và xử lý dầu thô (FSO, FPSO). Các khoản vay dài hạn được bảo lãnh bởi Tập đoàn Dầu khí Việt Nam hoặc bảo đảm bằng tài sản và chi phí xây dựng cơ bản dở dang hình thành từ các khoản vay như đã trình bày trong Thuyết minh số 11 hoặc không có bảo đảm.

28 NOV

TS/TT/PT/IA/P

CH/Đ/CH

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>31/12/2017</u>	<u>31/12/2016</u>
	VNĐ	VNĐ
Trong vòng một năm	254.715.582.472	432.147.165.556
Trong năm thứ hai	256.828.461.609	781.851.494.483
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	606.196.144.465	282.338.452.846
Trên năm năm	<u>37.676.181.367</u>	<u>79.318.663.921</u>
	1.155.416.369.913	1.575.655.776.806
Trừ: số vay dài hạn phải trả trong vòng 12 tháng được trình bày tại Thuyết minh số 21	<u>(254.715.582.472)</u>	<u>(432.147.165.556)</u>
Số phải trả sau 12 tháng	<u>900.700.787.441</u>	<u>1.143.508.611.250</u>

23. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC DÀI HẠN

Người mua trả tiền trước dài hạn thể hiện chủ yếu là khoản ứng trước từ Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Long Phú 1 cho việc thực hiện Dự án Nhà máy Nhiệt điện Long Phú 1 với số tiền ứng trước tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 1.024.347.199.005 đồng (số tiền ứng trước tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 791.695.089.681 đồng) và một số khoản khác.

24. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

Doanh thu chưa thực hiện chủ yếu thể hiện:

- a. Khoản thanh toán trước từ Công ty TNHH Lộc Hóa Dầu Nghi Sơn theo Hợp đồng số 037/2016/NSRP.OPE-PTSC ngày 07 tháng 10 năm 2016 về việc đóng mới tàu, sử dụng tàu và dịch vụ hàng hải. Theo quy định của hợp đồng, Công ty TNHH Lộc Hóa Dầu Nghi Sơn sẽ trả trước cho Tổng công ty một khoản tiền thuê tàu là 190 tỷ đồng và số tiền trả trước này sẽ được trừ dần vào tiền cung cấp tàu hàng tháng trong thời gian 5 năm; và
- b. Khoản thanh toán trước từ việc cho thuê cơ sở hạ tầng và đất trên diện tích đất 39,8 ha và diện tích đất 23 ha tại Căn cứ Dịch vụ Hàng hải Dầu khí Sao Mai - Bến Đình, Thành phố Vũng Tàu với số tiền lần lượt là 143 tỷ đồng và 107 tỷ đồng. Doanh thu chưa thực hiện này được phân bổ dần vào kết quả kinh doanh hàng năm tương ứng với thời gian cho thuê lần lượt là 48 năm và 49 năm.

HA
E
A
KH
018
CÓN
Ó PH
VU KÝ
DẦU
HIỆT
TP. I

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

25. THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

Dưới đây là tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả do Tổng công ty ghi nhận và sự thay đổi của các khoản mục này trong năm và năm trước:

	Chi phí phải trả và các khoản dự phòng khác	Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	Lợi nhuận chưa thực hiện	Doanh thu chưa thực hiện	Giá vốn trích trước	Khấu hao tài sản cố định	Lợi nhuận từ công ty liên kết, liên doanh	Tổng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Số dư tại ngày 01/01/2016	(10.553.754.518)	(9.911.630.149)	265.459.955	-	-	26.508.626.632	(289.191.722.947)	(282.883.021.027)
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	(60.023.268.160)	11.643.927.890	(265.459.955)	9.004.431.140	(8.586.056.140)	(15.582.332.054)	(124.593.221.986)	(188.401.979.265)
Số dư tại ngày 31/12/2016	(70.577.022.678)	1.732.297.741	-	9.004.431.140	(8.586.056.140)	10.926.294.578	(413.784.944.933)	(471.285.000.292)
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	389.974.431.476	(1.838.763.232)	-	3.111.000.930	-	(7.491.806.543)	(39.857.994.544)	343.896.868.087
Số dư tại ngày 31/12/2017	319.397.408.798	(106.465.491)	-	12.115.432.070	(8.586.056.140)	3.434.488.035	(453.642.939.477)	(127.388.132.205)

Trong đó:

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

513.884.713.229

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

641.272.845.434

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty TNHH Khảo sát Địa vật lý PTSC CGGV có các khoản lỗ tính thuế là 1.069.856.578.719 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 873.248.865.551 đồng) có thể được sử dụng để khấu trừ vào lợi nhuận trong tương lai. Công ty TNHH Khảo sát Địa vật lý PTSC CGGV không ghi nhận tài sản thuế hoãn lại cho khoản lỗ này do không chắc chắn có đủ thu nhập tính thuế trong tương lai để sử dụng số lỗ tính thuế này.

30 *UOL*

30
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

M

26. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	<u>31/12/2017</u>	<u>31/12/2016</u>
	VNĐ	VNĐ
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng:		
- Dự án Biển Đông	360.577.100.000	525.047.170.282
- Dự án Sư Tử Nâu	305.716.586.414	305.716.586.414
- Dự án Sư Tử Trắng	274.903.401.336	46.462.217.152
- Dự án Maharaja Lela South	116.547.125.610	132.446.433.030
- Dự án H05 Topside	96.130.757.059	96.130.757.059
- Dự án Sư Tử Vàng 6X	84.525.593.656	84.525.593.656
- Dự án Ghana Yinson	55.087.141.058	55.087.141.058
- Dự án Daman	54.625.975.610	-
- Dự án Ghana Kanfa	19.702.996.906	19.702.996.906
- Dự án HUC Sư Tử Trắng	17.325.256.993	-
- Dự án khởi thưởng tầng giàn công nghệ trung tâm Heera (HRD)	4.087.113.410	54.028.471.982
- Các dự án khác	33.680.651.324	6.464.616.021
Dự phòng chi phí sửa chữa thiết bị theo cam kết của hợp đồng vận hành và bảo dưỡng tàu FPSO Lam Sơn	45.146.877.225	30.097.918.150
	<u>1.468.056.576.601</u>	<u>1.355.709.901.710</u>

27. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Cổ phần:	<u>31/12/2017</u>	<u>31/12/2016</u>
- Số lượng cổ phần đăng ký phát hành	446.700.421	446.700.421
- Số lượng cổ phần đã bán ra công chúng	446.700.421	446.700.421
- Số lượng cổ phần đang lưu hành	<u>446.700.421</u>	<u>446.700.421</u>

Tổng công ty chỉ có một loại cổ phần thường không hưởng cổ tức cố định với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần thường được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Tổng công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Tổng công ty.

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi, vốn cổ phần của Tổng công ty là 4.467.004.210.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 4.467.004.210.000 đồng). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016, vốn cổ phần đã được cổ đông góp đủ như sau:

	Vốn đã góp			
	<u>31/12/2017</u>	<u>31/12/2016</u>	<u>31/12/2017</u>	<u>31/12/2016</u>
	%	VNĐ	%	VNĐ
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	51,38	2.295.000.000.000	51,38	2.295.000.000.000
Công ty TNHH Vina Capital Corporate Financial Việt Nam	6,02	268.925.000.000	5,53	247.026.000.000
Nhóm quỹ Dragon Capital	2,41	107.655.000.000	3,98	177.787.000.000
Nhóm quỹ Templetion Frontier Markets Fund	0,5	22.336.000.000	4,61	205.929.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	<u>39,69</u>	<u>1.773.088.210.000</u>	<u>34,5</u>	<u>1.541.262.210.000</u>
	<u>100,00</u>	<u>4.467.004.210.000</u>	<u>100,00</u>	<u>4.467.004.210.000</u>

Theo Nghị quyết số 280/NQ-DVKT-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 4 năm 2017 của Đại hội đồng cổ đông Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam, các cổ đông đã phê duyệt việc phát hành 142.944.134 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần để tăng vốn điều lệ. Trong đó, số cổ phần sẽ phát hành để trả cổ tức bằng cổ phiếu là 31.269.029 cổ phần và số cổ phần phát hành thu tiền mặt là 111.675.105 cổ phần. Tại ngày lập báo cáo này, Công ty mẹ đang thực hiện các thủ tục xin phê duyệt từ Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, cổ đông lớn cho việc triển khai các thủ tục tăng vốn theo quy định.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VNĐ	Thặng dư vốn cổ phần VNĐ	Quỹ đầu tư phát triển VNĐ	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VNĐ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Số dư tại ngày 01/01/2016	4.467.004.210.000	39.545.660.000	2.418.539.906.053	1.623.595.715.259	3.326.188.546.305	11.874.874.037.617
Tăng vốn điều lệ	-	-	-	3.620.520.000	-	3.620.520.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	(128.998.937.135)	1.038.743.379.556	909.744.442.421
Trích lập các quỹ	-	-	207.579.776.647	(12.142.920.870)	(416.017.679.948)	(220.580.824.171)
Chia cổ tức	-	-	-	(55.896.450.000)	(759.390.715.700)	(815.287.165.700)
Khác	-	71.400.000	-	577.262.237	(567.462.238)	81.199.999
Số dư tại ngày 01/01/2017	4.467.004.210.000	39.617.060.000	2.626.119.682.700	1.430.755.189.491	3.188.956.067.975	11.752.452.210.166
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	(18.916.649.948)	800.457.943.709	781.541.293.761
Trích lập các quỹ	-	-	102.493.938.481	(14.504.008.512)	(256.971.406.777)	(168.981.476.808)
Chia cổ tức	-	-	-	(60.880.750.000)	(223.350.210.500)	(284.230.960.500)
Khác	-	-	-	(423.313.988)	405.631.553	(17.682.435)
Số dư tại ngày 31/12/2017	4.467.004.210.000	39.617.060.000	2.728.613.621.181	1.336.030.467.043	3.509.498.025.960	12.080.763.384.184

Theo Nghị quyết số 280/NQ-DVKT-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 4 năm 2017 của Đại hội đồng cổ đông Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam và các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông các công ty con, các cổ đông đã phê duyệt tỷ lệ chia cổ tức (trong đó: Theo Nghị quyết số 280/NQ-DVKT-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 4 năm 2017, tỷ lệ chia cổ tức bằng tiền là 10%, tỷ lệ chia cổ tức bằng cổ phiếu là 7%), trích quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận được phân phối từ năm trước. Trong năm, Tổng công ty đã hoàn thành việc thanh toán cổ tức cho cổ đông (ngoại trừ việc chia cổ tức bằng cổ phiếu) và thực hiện trích lập các quỹ theo đúng Nghị quyết số 280/NQ-DVKT-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 4 năm 2017.

Tại ngày 25 tháng 01 năm 2018, Hội đồng Quản trị Công ty mẹ đã ban hành Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 53/NQ-DVKT-HĐQT về việc tạm ứng cổ tức bằng tiền mặt năm 2017. Theo đó, tỷ lệ tạm ứng cổ tức năm 2017 là 5% trên mệnh giá cổ phần. Theo thông báo số 165/TB-DVKT ngày 08 tháng 02 năm 2018 của Công ty mẹ, ngày thanh toán tạm ứng cổ tức cho các cổ đông là từ ngày 28 tháng 3 năm 2018. Số liệu chính thức về tỷ lệ chia cổ tức và trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm 2017 sẽ được các cổ đông Công ty mẹ phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018.

28. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại:

	31/12/2017	31/12/2016
Đô la Mỹ (USD)	57.583.107	82.501.397
Euro (EUR)	3.978	1.020.958
Bảng Anh (GBP)	245.224	248.230



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

29. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

Lợi ích cổ đông không kiểm soát thể hiện phần nắm giữ của các cổ đông khác đối với giá trị tài sản thuần và kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con. Tỷ lệ lợi ích của cổ đông không kiểm soát được xác định như sau:

Đơn vị: VNĐ

vốn điều lệ của Công ty con	Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng công trình dầu khí biển PTSC	Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ	Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa	Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	Công ty TNHH Khảo sát Địa vật lý PTSC-CGGV	Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình	Tổng cộng
		400.000.000.000	200.000.000.000	300.000.000.000	350.000.000.000	400.000.000.000	400.000.000.000	1.171.498.641.420	28.786.320.000	500.000.000.000
<i>Trong đó:</i>										
Vốn phần bỏ cho Tổng công ty	339.807.000.000	102.000.000.000	285.581.000.000	208.645.000.000	218.773.000.000	204.000.000.000	597.817.104.000	15.300.000.000	255.000.000.000	2.226.923.104.000
Vốn phần bỏ cho cổ đông thiểu số	60.193.000.000	98.000.000.000	14.419.000.000	141.355.000.000	181.227.000.000	196.000.000.000	573.681.537.420	13.486.320.000	245.000.000.000	1.523.361.857.420
Tỷ lệ lợi ích của cổ đông không kiểm soát	15,05%	49,00%	4,81%	40,39%	45,31%	49,00%	48,97%	46,85%	49,00%	

Lợi ích cổ đông không kiểm soát từ kết quả hoạt động kinh doanh trong năm như sau:

Đơn vị: VNĐ

Lợi nhuận trong năm	26.202.156.627	54.824.634.627	32.113.786.379	45.262.361.648	32.774.102.275	15.032.572.915	(199.055.605.282)	11.722.126.055	455.745.440	19.331.880.685
Lợi nhuận của Tổng công ty	22.259.190.592	27.960.563.660	30.570.290.760	26.982.186.989	17.925.221.693	7.666.612.187	(101.578.304.300)	6.230.338.878	232.430.174	38.248.530.633
Lãi/(lỗ) của cổ đông không kiểm soát	3.942.966.035	26.864.070.967	1.543.495.619	18.280.174.660	14.848.880.582	7.365.960.728	(97.477.300.982)	5.491.787.177	223.315.266	(18.916.649.948)

Lợi ích cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của các Công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

Đơn vị: VNĐ

Tổng tài sản	1.415.176.662.474	592.814.023.370	760.576.458.831	519.467.016.280	764.649.741.188	620.090.089.908	1.622.852.081.586	122.735.728.194	806.081.489.967	7.224.443.291.798
Tổng nợ phải trả	658.106.303.564	323.607.430.038	728.008.656.813	105.771.094.007	268.148.388.685	180.676.659.880	1.237.865.281.661	76.201.981.041	245.948.968.210	3.824.334.763.900
Tài sản thuần	757.070.358.910	269.206.593.332	32.567.802.018	413.695.922.273	496.501.352.503	439.413.430.028	384.986.799.925	46.533.747.153	560.132.521.757	3.400.108.527.898
<i>Chi tiết như sau:</i>										
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	400.000.000.000	200.000.000.000	300.000.000.000	350.000.000.000	400.000.000.000	400.000.000.000	1.171.498.641.420	28.786.320.000	500.000.000.000	3.750.284.961.420
Quỹ đầu tư phát triển	308.742.964.235	6.211.978.409	4.707.250.551	23.333.560.624	24.762.484.050	10.155.240.391	-	7.783.620.006	44.351.392.969	430.048.491.235
Lợi nhuận chưa phân phối/(Lỗ lũy kế)	48.327.394.675	62.994.614.923	(272.139.448.533)	40.362.361.649	71.738.868.453	29.258.189.637	(786.511.841.495)	9.963.807.147	15.781.128.788	(780.224.924.757)
<i>Lợi ích cổ đông không kiểm soát</i>										
<i>Chi tiết như sau:</i>										
Vốn đầu tư	60.193.000.000	98.000.000.000	14.419.000.000	141.355.000.000	181.227.000.000	196.000.000.000	573.681.537.420	13.486.320.000	245.000.000.000	1.523.361.857.420
Quỹ đầu tư phát triển	46.460.413.115	3.043.869.420	226.246.152	9.423.758.463	11.219.076.742	4.976.067.792	-	2.645.930.796	21.732.182.555	99.727.545.035
Lợi nhuận chưa phân phối/(Lỗ lũy kế)	7.272.427.169	30.867.361.312	(13.079.929.028)	15.301.204.660	32.502.549.783	14.336.512.921	(385.159.944.251)	2.162.128.916	7.732.753.106	(287.058.935.412)
	113.925.840.284	131.911.230.732	1.666.317.124	167.079.963.123	224.948.626.525	215.312.580.713	188.527.593.169	18.294.379.712	274.464.935.661	1.336.030.467.043

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

30. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Tổng công ty được chia thành bảy bộ phận kinh doanh với hoạt động chủ yếu như sau:

Bộ phận kinh doanh

Dịch vụ tàu kỹ thuật dầu khí
 Dịch vụ cung ứng tàu chứa và xử lý dầu thô FSO/FPST
 Dịch vụ khảo sát địa chấn, địa chất công trình và khảo sát sửa chữa công trình ngầm bằng thiết bị ROV
 Dịch vụ cẩu cở cảng
 Dịch vụ cơ khí, đóng mới và xây lắp
 Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng, vận hành và xây dựng lắp đặt công trình biển
 Dịch vụ khác

Hoạt động

Cung cấp dịch vụ cho thuê và cho thuê lại tàu dịch vụ dầu khí
 Cung cấp dịch vụ kho nổi, chứa, xử lý và xuất dầu thô
 Cung cấp dịch vụ quản lý, vận hành tàu khảo sát địa chấn 2D, 3D, khảo sát địa chất, khảo sát sửa chữa công trình ngầm bằng thiết bị ROV
 Cung cấp dịch vụ cẩu cở cảng, cung cấp dịch vụ khác có liên quan
 Cung cấp dịch vụ gia công, lắp ráp, chế tạo các cấu kiện, thiết bị đầu khí
 Cung cấp dịch vụ sửa chữa, vận hành, lắp đặt và bảo dưỡng các công trình khai thác dầu khí
 Cung cấp các dịch vụ khác phục vụ cho ngành dầu khí

Tổng công ty lập báo cáo bộ phận theo bảy bộ phận kinh doanh như sau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017:

								Đơn vị: VNĐ	
	Dịch vụ tàu kỹ thuật dầu khí	Dịch vụ cung ứng tàu chứa và xử lý dầu thô FSD/FPST	Dịch vụ khảo sát địa chấn, địa chất công trình và khảo sát sửa chữa công trình ngầm bằng thiết bị ROV	Dịch vụ cẩu cở cảng	Dịch vụ cơ khí, đóng mới và xây lắp	Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng, vận hành và xây dựng lắp đặt công trình biển	Dịch vụ khác	Loại trừ	Tổng
Tài sản									
Tài sản bộ phận	1.391.327.270.123	4.108.935.699.208	1.922.863.402.046	3.482.039.453.720	7.173.959.229.916	1.618.214.133.127	394.002.984.514	(1.546.143.051.751)	18.545.199.120.903
Lãi từ công ty liên kết									2.424.736.811.787
Tài sản không phân bổ									2.902.115.670.344
Tổng tài sản hợp nhất									23.872.051.603.034
Nợ phải trả									
Nợ phải trả bộ phận	823.679.298.549	1.455.131.917.274	1.475.182.983.918	1.218.846.554.413	5.775.667.631.321	899.018.873.219	243.678.639.730	(1.546.143.051.751)	10.345.062.846.673
Nợ phải trả không phân bổ									1.446.225.372.177
Tổng nợ phải trả hợp nhất									11.791.288.218.850

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016:

								Đơn vị: VNĐ	
	Dịch vụ tàu kỹ thuật dầu khí	Dịch vụ cung ứng tàu chứa và xử lý dầu thô FSD/FPST	Dịch vụ khảo sát địa chấn, địa chất công trình và khảo sát sửa chữa công trình ngầm bằng thiết bị ROV	Dịch vụ cẩu cở cảng	Dịch vụ cơ khí, đóng mới và xây lắp	Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng, vận hành và xây dựng lắp đặt công trình biển	Dịch vụ khác	Loại trừ	Tổng
Tài sản									
Tài sản bộ phận	1.805.543.455.066	3.852.932.368.373	2.110.756.812.360	3.157.663.703.888	8.358.550.376.537	2.276.470.855.063	398.367.929.880	(2.173.675.665.819)	19.786.609.835.348
Lãi từ công ty liên kết									2.227.466.550.854
Tài sản không phân bổ									3.527.033.440.571
Tổng tài sản hợp nhất									25.541.109.826.773
Nợ phải trả									
Nợ phải trả bộ phận	1.007.451.943.092	1.539.242.668.965	1.483.518.234.913	1.418.967.305.106	6.838.877.716.705	1.752.157.269.980	400.544.163.841	(2.173.675.665.819)	12.267.083.636.783
Nợ phải trả không phân bổ									1.521.573.979.824
Tổng nợ phải trả hợp nhất									13.788.657.616.607

34 *Handwritten signature*

VIỆT NAM
 CÔNG TY CỔ PHẦN
 DỊCH VỤ KỸ THUẬT
 DẦU KHÍ
 VIỆT NAM

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

	Dịch vụ tàu kỹ thuật dầu khí	Dịch vụ cung ứng tàu chứa và xử lý dầu thô FPSO/PPSO	Dịch vụ khảo sát địa chấn, địa chất công trình và khảo sát sửa chữa công trình nằm bằng thiết bị RDV	Dịch vụ cần cẩu cảng	Dịch vụ cơ khí, đồng mới và xây lắp	Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng, vận hành và xây dựng lắp đặt công trình biển	Dịch vụ khác	Loại trừ	Tổng
Doanh thu									
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	2.048.219.643.413	2.956.770.315.283	1.055.591.565.173	1.338.893.167.168	8.272.202.234.881	744.681.698.801	395.791.376.217	-	16.812.150.000.936
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	355.372.028.433	347.463.182.021	444.753.619.267	261.502.436.442	551.478.967.952	287.347.153.081	155.510.716.066	(2.403.428.103.262)	-
Tổng doanh thu	2.403.591.671.846	3.304.233.497.304	1.500.345.184.440	1.600.395.603.610	8.823.681.202.833	1.032.028.851.882	551.302.092.283	(2.403.428.103.262)	16.812.150.000.936
Giá vốn									
Giá vốn bán hàng ra bên ngoài	1.863.586.357.045	2.823.583.328.367	1.161.412.034.235	1.014.228.987.569	8.113.757.229.332	679.343.673.421	347.683.728.634	-	16.003.595.338.603
Giá vốn từ bán hàng cho các bộ phận khác	355.372.028.433	347.463.182.021	444.041.145.228	261.502.436.442	534.820.145.160	284.326.371.303	100.630.053.923	(2.328.155.362.510)	-
Tổng giá vốn	2.218.958.385.478	3.171.046.510.388	1.605.453.179.463	1.275.731.424.011	8.648.577.374.492	963.670.044.724	448.313.782.557	(2.328.155.362.510)	16.003.595.338.603
Lợi nhuận gộp bộ phận	184.633.286.368	133.186.986.916	(105.820.469.062)	324.664.179.599	158.445.005.549	65.338.025.380	48.107.647.583		808.554.662.333
Chi phí bán hàng và chi phí quản lý									802.793.733.790
Lợi nhuận thuần từ hoạt động tài chính									210.259.919.641
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh									216.020.848.184
Lợi nhuận thuần từ hoạt động khác									327.844.594.100
Phần lợi nhuận trong các công ty liên kết									461.167.360.933
Lợi nhuận trước thuế									1.005.032.803.217
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp									567.388.377.543
Chi phí thuế thu nhập hoãn lợi									(343.896.868.087)
Lợi nhuận trong năm									781.541.293.761

35 



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

Đơn vị: VND

	Dịch vụ tàu kỹ thuật dầu khí	Dịch vụ cung ứng tàu chứa và xử lý dầu thô FSO/FPSO	Dịch vụ khảo sát địa chấn, địa chất công trình và khảo sát sửa chữa công trình ngầm bằng thiết bị ROV	Dịch vụ cần cẩu cảng	Dịch vụ cơ khí, đóng mới và xây lắp	Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng, vận hành và xây dựng lắp đặt công trình biển	Dịch vụ khác	Loại trừ	Tổng
Doanh thu									
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	2.104.376.810.114	3.272.368.226.710	1.294.090.551.398	1.453.232.280.808	9.362.057.242.016	742.278.183.020	453.677.228.462	-	18.682.080.522.528
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	60.794.995.550	352.625.674.219	354.186.492.456	183.516.140.160	1.088.213.907.472	1.075.565.874.166	159.748.887.040	(3.274.651.971.063)	-
Tổng doanh thu	2.165.171.805.664	3.624.993.900.929	1.648.277.043.854	1.636.748.420.968	10.450.271.149.488	1.817.844.057.186	613.426.115.502	(3.274.651.971.063)	18.682.080.522.528
Giá vốn									
Giá vốn bán hàng ra bên ngoài	1.845.740.443.944	3.133.616.929.099	1.543.248.340.464	1.177.889.877.569	9.146.094.311.445	605.765.273.499	446.972.664.461	-	17.899.327.840.481
Giá vốn từ bán hàng cho các bộ phận khác	60.505.911.415	352.625.674.219	354.186.492.456	183.511.189.645	1.087.432.640.899	1.075.565.874.166	78.807.363.294	(3.192.635.146.094)	-
Tổng giá vốn	1.906.246.355.359	3.486.242.603.318	1.897.434.832.920	1.361.401.067.214	10.233.526.952.344	1.681.331.147.665	525.780.027.755	(3.192.635.146.094)	17.899.327.840.481
Lợi nhuận gộp bộ phận	258.636.366.170	138.751.297.611	(249.157.789.068)	275.347.403.239	215.962.930.571	136.512.909.521	6.704.564.001		782.752.682.047
Chi phí bán hàng và chi phí quản lý									632.191.183.729
Lợi nhuận thuần từ hoạt động tài chính									146.726.865.967
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh									297.288.364.285
Lợi nhuận thuần từ hoạt động khác									291.741.791.741
Phần lợi nhuận trong các công ty liên kết									667.105.854.738
Lợi nhuận trước thuế									1.256.136.010.764
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp									157.989.589.078
Chi phí thuế thu nhập hoán lại									188.401.979.265
Lợi nhuận trong năm									909.744.442.421

Tổng công ty chỉ hoạt động chủ yếu ở Việt Nam. Do đó, Tổng công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý..

31. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>2017</u>	<u>2016</u>
	VNĐ	VNĐ
Doanh thu bán hàng	1.667.151.101.181	1.624.986.787.184
Doanh thu cung cấp dịch vụ	11.102.131.640.387	14.890.662.513.164
Doanh thu hợp đồng xây dựng	4.042.867.259.368	2.166.431.222.180
	<u>16.812.150.000.936</u>	<u>18.682.080.522.528</u>

32. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<u>2017</u>	<u>2016</u>
	VNĐ	VNĐ
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.592.546.446.284	1.541.611.821.735
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	10.351.466.579.364	14.256.260.104.589
Giá vốn hợp đồng xây dựng	4.059.582.312.955	2.101.455.914.157
	<u>16.003.595.338.603</u>	<u>17.899.327.840.481</u>

33. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>2017</u>	<u>2016</u>
	VNĐ	VNĐ
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.721.480.111.742	2.444.636.657.326
Chi phí nhân công	2.338.752.299.859	2.633.609.040.237
Chi phí khấu hao tài sản cố định	685.411.166.715	870.764.893.967
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.756.773.120.140	11.783.501.132.741
Chi phí khác	2.238.920.239.129	581.774.435.998
	<u>16.741.336.937.585</u>	<u>18.314.286.160.269</u>

34. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>2017</u>	<u>2016</u>
	VNĐ	VNĐ
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	224.505.086.134	224.475.761.923
Cổ tức, lợi nhuận được chia	10.800.000.000	4.829.760.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	59.084.298.192	76.171.535.177
Doanh thu hoạt động tài chính khác	357.074.004	844.756.962
	<u>294.746.458.330</u>	<u>306.321.814.062</u>

35. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>2017</u>	<u>2016</u>
	VNĐ	VNĐ
Chi phí lãi vay	37.945.717.026	55.841.878.387
Lỗ chênh lệch tỷ giá	42.136.497.880	91.244.218.513
Dự phòng các khoản đầu tư dài hạn	1.085.132.588	5.856.366.733
Chi phí tài chính khác	3.319.191.195	6.652.484.462
	<u>84.486.538.689</u>	<u>159.594.948.095</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
 THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

36. PHẦN LÃI/(LỖ) TRONG CÔNG TY LIÊN KẾT, LIÊN DOANH

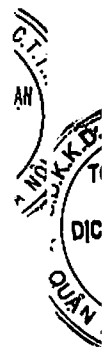
	2017	2016
	VNĐ	VNĐ
Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	(38.955.361.764)	(115.317.926.850)
Công ty Liên doanh Rông Đồi MV12	7.320.542.503	(4.150.928.603)
Công ty Liên doanh Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	172.192.572.637	176.509.631.110
Công ty Liên doanh Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited	2.135.959.165	3.209.281.838
Công ty Liên doanh PTSC South East Asia Private Limited	177.467.502.799	300.134.789.896
Công ty Liên doanh PTSC Asia Pacific Private Limited	141.006.145.593	306.721.007.347
	461.167.360.933	667.105.854.738

37. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2017	2016
	VNĐ	VNĐ
Các khoản chi phí bán hàng		
Lương nhân viên bán hàng	13.545.870.600	10.932.830.812
Chi phí quảng cáo, tiếp thị	50.585.410.172	59.492.551.315
Các khoản chi phí khác	21.079.795.134	21.534.571.055
	85.211.075.906	91.959.953.182
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		
Lương nhân viên quản lý	216.885.351.914	204.100.533.152
Dịch vụ mua ngoài	172.667.885.450	196.442.368.919
Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Kinh phí công đoàn	26.194.859.753	32.948.381.796
Chi phí khấu hao tài sản cố định	35.113.467.023	37.291.526.969
Các khoản dự phòng	89.813.314.660	(56.471.138.800)
Các khoản chi phí khác	176.907.779.084	125.919.558.511
	717.582.657.884	540.231.230.547

38. LỢI NHUẬN KHÁC

	2017	2016
	VNĐ	VNĐ
Thu phí bồi thường chấm dứt hợp đồng trước thời hạn của hợp đồng thuê tàu FPSO Lam Sơn (*)	4.916.354.420.936	-
Hoàn nhập dự phòng bảo hành các dự án	244.904.162.023	256.250.505.426
Thu nhập từ bồi thường thiệt hại sự cố hỏng máy phát điện tàu CGG Amadues và thay thế cáp tàu Bình Minh 02	71.994.307.058	-
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	7.918.545.092	1.683.167.117
Thu từ phạt, bồi thường và tiền thưởng	11.995.796.741	37.601.960.689
Các khoản thu nhập khác	7.873.274.801	8.616.216.493
Thu nhập khác	5.261.040.506.651	304.151.849.725
Trả phí bồi thường chấm dứt hợp đồng trước thời hạn của hợp đồng thuê tàu FPSO Lam Sơn (*)	4.844.168.965.741	-
Chi phí sửa chữa thiệt hại sự cố hỏng máy phát điện tàu CGG Amadues và thay thế cáp tàu Bình Minh 02	62.787.583.050	-
Thuế nộp thêm, tiền chậm nộp sau thanh tra	1.587.982.437	2.822.266.185
Tiền phạt, bồi thường	6.661.062.683	1.441.926.682
Các khoản chi phí khác	17.990.318.640	8.145.865.117
Chi phí khác	4.933.195.912.551	12.410.057.984
Lợi nhuận khác	327.844.594.100	291.741.791.741



(*) Như đã nêu tại Thuyết minh 1 về việc Lam Sơn JOC chấm dứt hợp đồng thuê tàu FPSO Lam Sơn, trong tháng 12 năm 2017, Tổng công ty đã nhận được tiền thanh toán phí chấm dứt hợp đồng từ Lam Sơn JOC là 213,6 triệu Đô la Mỹ và 72 tỷ đồng, đồng thời, Tổng công ty cũng đã thực hiện thanh toán cho Công ty Liên doanh PTSC AP - chủ tàu FPSO Lam Sơn, khoản tiền phí chấm dứt hợp đồng này theo quy định của Thỏa thuận chấm dứt hợp đồng.

39. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	2017 VNĐ	2016 VNĐ
Lợi nhuận trước thuế	1.005.032.803.217	1.256.136.010.764
Các khoản điều chỉnh tăng	2.605.521.797.421	453.948.876.143
Các khoản điều chỉnh giảm	<u>(626.630.291.849)</u>	<u>(916.429.441.856)</u>
Thu nhập chịu thuế	2.983.924.308.789	793.655.445.051
Chuyển lỗ các năm trước	<u>(105.486.125.403)</u>	<u>(66.954.338.322)</u>
Thu nhập tính thuế	2.878.438.183.386	726.701.106.729
Thuế thu nhập doanh nghiệp	575.297.479.373	145.340.221.346
Miễn giảm thuế (i)	<u>(8.573.594.159)</u>	<u>(4.965.726.656)</u>
Thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung	1.863.269.031	17.933.091.784
Thuế thu nhập doanh nghiệp điều chỉnh giảm kỳ trước	<u>(1.198.776.702)</u>	<u>(317.997.396)</u>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>567.388.377.543</u>	<u>157.989.589.078</u>

Công ty mẹ và các Công ty con có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% trên thu nhập tính thuế.

(i) Miễn giảm thuế chủ yếu thể hiện số thuế được miễn trong 4 năm kể từ năm đầu tiên có thu nhập tính thuế và được giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo của Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ và Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa.

40. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty mẹ được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	2017 VNĐ	2016 VNĐ
Lợi nhuận trong năm phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty mẹ	800.457.943.709	1.038.743.379.556
Trừ: Trích tạm quỹ khen thưởng, phúc lợi theo kế hoạch	82.118.276.102	90.775.446.381
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	718.339.667.607	947.967.933.175
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	446.700.421	446.700.421
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>1.608</u>	<u>2.122</u>

41. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	2017 VNĐ	2016 VNĐ
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	<u>971.944.208.521</u>	<u>1.028.808.421.285</u>

* HTH *

* M.S.D.V.
 NG C
 CỔ P
 I VU H
 DẦU
 VIỆT
 TP. H

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Tổng công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	<u>31/12/2017</u>	<u>31/12/2016</u>
	VNĐ	VNĐ
Trong vòng một năm	550.818.261.874	572.211.593.275
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	837.287.590.281	815.987.318.971
Sau năm năm	1.140.534.104.282	1.117.678.939.193
	<u>2.528.639.956.437</u>	<u>2.505.877.851.439</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Tổng công ty có các khoản cam kết thuê tàu hoạt động; thuê đất tại Vũng Tàu với mục đích làm văn phòng cho Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí và Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC; thuê đất với mục đích kinh doanh dịch vụ cảng của Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ, Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình; thuê tài sản với mục đích kinh doanh dịch vụ khách sạn của Công ty TNHH MTV Khách sạn Dầu khí PTSC không hủy ngang.

Các hợp đồng thuê tàu được ký với thời hạn từ 1 năm đến 5 năm tính từ năm 2016. Hợp đồng thuê đất tại Vũng Tàu được ký với thời hạn thuê là 50 năm tính từ năm 2002.

42. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Tổng công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 21 và số 22, trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Tổng công ty (bao gồm vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quỹ đầu tư phát triển, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và lợi ích cổ đông không kiểm soát).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Tổng công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	<u>31/12/2017</u>	<u>31/12/2016</u>
	VNĐ	VNĐ
Các khoản vay	1.155.416.369.913	1.575.655.776.806
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	5.761.373.378.462	5.883.669.671.740
Nợ thuần	-	-
Vốn chủ sở hữu	12.080.763.384.184	11.752.452.210.166
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	-	-

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

303
T
ING T
IÁN
DỰ THU
KHÍ
NAM
IÓ C

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2017	31/12/2016
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.761.373.378.462	5.883.669.671.740
Phải thu khách hàng và phải thu khác	4.479.783.778.922	5.346.763.280.846
Đầu tư tài chính	1.550.108.033.999	937.453.737.778
	11.791.265.191.383	12.167.886.690.364
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	1.155.416.369.913	1.575.655.776.806
Phải trả người bán và phải trả khác	3.742.599.369.330	4.606.699.068.194
Chi phí phải trả	1.958.931.723.281	2.063.212.809.649
Dự phòng phải trả	1.496.140.107.799	1.418.530.029.735
	8.353.087.570.323	9.664.097.684.384

Ngày 06 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC ("Thông tư 210") yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính. Tuy nhiên, Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế. Theo đó, Tổng công ty chưa có cơ sở để xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Tổng công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Tổng công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Tổng công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá các khoản đầu tư và giá hàng hóa), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất, giá các khoản đầu tư và giá hàng hóa.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Tổng công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Tổng công ty quản trị bằng chính sách cân đối nguồn thu và chi ngoại tệ nhằm đảm bảo giảm thiểu rủi ro về tỷ giá thông qua việc ký kết hợp đồng với các khách hàng theo đối ứng ngoại tệ phải trả cho nhà cung cấp và điều chỉnh linh hoạt giá bán hàng hoặc giá cung cấp dịch vụ khi có sự biến động lớn về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	31/12/2017	31/12/2016	31/12/2017	31/12/2016
	Quy đổi VND	Quy đổi VND	Quy đổi VND	Quy đổi VND
Đô la Mỹ (USD)	4.455.846.218.982	5.589.794.767.537	2.454.284.413.864	3.458.489.081.707
Bảng Anh (GBP)	7.488.191.906	6.916.415.798	-	35.371.625
Euro (EUR)	106.860.081	24.234.864.366	8.801.372.400	938.980.803
Đô la Singapore (SGD)	-	-	2.905.678.473	2.419.883.743

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Tổng công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ.

Bảng sau đây thể hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Tổng công ty trong trường hợp tỷ giá Đồng Việt Nam tăng/giảm 2% so với Đô la Mỹ. Tỷ lệ thay đổi 2% được Ban Tổng Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục



tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 2% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá Đô la Mỹ dưới đây so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 2% thì lợi nhuận trước thuế trong năm của Tổng công ty sẽ tăng/giảm các khoản tương ứng như sau:

	<u>2017</u>	<u>2016</u>
	Quy đổi VNĐ	Quy đổi VNĐ
Đô la Mỹ (USD)	<u>40.031.236.102</u>	<u>42.626.113.717</u>

Dựa trên sự phân tích tương tự cho các ngoại tệ khác thì không có ảnh hưởng trọng yếu đến kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Tổng công ty.

Quản lý rủi ro lãi suất

Tổng công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Tổng công ty chịu rủi ro lãi suất khi các đơn vị thuộc Tổng công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Tổng công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Độ nhạy của lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi lãi suất có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện sau đây. Với giả định là các biến số khác không thay đổi, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/giảm 200 điểm cơ bản thì lợi nhuận trước thuế của Tổng công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 sẽ giảm/tăng 10.446.984.137 đồng (cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 sẽ giảm/tăng 18.319.472.310 đồng).

Quản lý rủi ro về giá các khoản đầu tư

Tổng công ty chịu rủi ro về giá của các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Hội đồng Quản trị của Tổng công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư... Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Tổng công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Tổng công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Tổng công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng công ty. Tổng công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tổng công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động chủ yếu trong ngành dầu khí có lịch sử tín dụng tốt đảm bảo đáp ứng được nghĩa vụ thanh toán khi đến hạn và các khách hàng khác phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Tổng công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

12:
NG
HIỆ
TỔNG
CỔ
CH V
DẦU
KHÍ
VIỆ
T NAM
TP.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Sau 5 năm VND	Tổng VND
31/12/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.761.373.378.462	-	-	5.761.373.378.462
Phải thu khách hàng và phải thu khác	4.454.119.490.447	25.664.288.475	-	4.479.783.778.922
Đầu tư tài chính	1.524.756.875.000	25.351.158.999	-	1.550.108.033.999
	11.740.249.743.909	51.015.447.474	-	11.791.265.191.383
31/12/2017				
Các khoản vay	254.715.582.472	863.024.606.074	37.676.181.367	1.155.416.369.913
Phải trả người bán và phải trả khác	3.742.395.483.445	203.885.885	-	3.742.599.369.330
Chi phí phải trả	1.958.931.723.281	-	-	1.958.931.723.281
Dự phòng phải trả	28.083.531.198	1.468.056.576.601	-	1.496.140.107.799
	5.984.126.320.396	2.331.285.068.560	37.676.181.367	8.353.087.570.323
Chênh lệch thanh khoản thuần	5.756.123.423.513	(2.280.269.621.086)	(37.676.181.367)	3.438.177.621.060
	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Sau 5 năm VND	Tổng VND
31/12/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.883.669.671.740	-	-	5.883.669.671.740
Phải thu khách hàng và phải thu khác	5.324.612.975.175	22.150.305.671	-	5.346.763.280.846
Đầu tư tài chính	911.017.446.191	26.436.291.587	-	937.453.737.778
	12.119.300.093.106	48.586.597.258	-	12.167.886.690.364
31/12/2016				
Các khoản vay	432.147.165.556	1.064.189.947.329	79.318.663.921	1.575.655.776.806
Phải trả người bán và phải trả khác	4.606.495.000.809	204.067.385	-	4.606.699.068.194
Chi phí phải trả	2.063.212.809.649	-	-	2.063.212.809.649
Dự phòng phải trả	92.918.046.175	1.325.611.983.560	-	1.418.530.029.735
	7.194.773.022.189	2.390.005.998.274	79.318.663.921	9.664.097.684.384
Chênh lệch thanh khoản thuần	4.924.527.070.917	(2.341.419.401.016)	(79.318.663.921)	2.503.789.005.980

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản của Tổng công ty ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Tổng công ty sẽ đảm bảo được nguồn tiền để thực hiện các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

30
 17
 01/2016
 CÔNG T
 PHÂN
 KỸ THU
 DẦU KHÍ
 VIỆT NAM
 HỒ CHÍ

MOU

43. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

Mối quan hệ

Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Công ty mẹ
Ban quản lý Dự án Công trình Liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn	Công ty trong Tập đoàn
Ban quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Long Phú 1	Công ty trong Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	Công ty trong Tập đoàn
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	Công ty trong Tập đoàn
Tổng công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	Công ty trong Tập đoàn
Tổng công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	Công ty trong Tập đoàn
Tổng công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	Công ty trong Tập đoàn
Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí	Công ty trong Tập đoàn
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	Công ty trong Tập đoàn
Trường Cao đẳng nghề Dầu khí	Công ty trong Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Phân bón Dầu khí Cà Mau	Công ty trong Tập đoàn
Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	Công ty trong Tập đoàn
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	Công ty trong Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước	Công ty trong Tập đoàn
Tổng công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	Công ty trong Tập đoàn

Trong năm, Tổng công ty đã có các giao dịch trọng yếu sau với các bên liên quan:

	<u>2017</u>	<u>2016</u>
	VNĐ	VNĐ
Bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Tổng công ty Khí Việt Nam	585.464.664.579	1.593.984.861.175
Ban quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Long Phú 1	1.156.188.452.078	629.681.297.991
Tập đoàn Dầu Khí Việt Nam	333.612.005.476	497.629.715.205
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	325.879.077.724	314.966.474.648
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí	923.415.642.779	443.693.451.925
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	462.732.407.474	77.078.223.539
Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	63.224.970.792	77.997.990.791
Công ty TNHH MTV Phân bón Dầu khí Cà Mau	12.885.782.956	14.499.944.498
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	<u>12.958.418.998</u>	<u>10.069.076.036</u>
Chi phí lãi vay		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	<u>10.959.328.304</u>	<u>18.452.382.046</u>

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát của Tổng công ty được hưởng trong năm như sau:

	<u>2017</u>	<u>2016</u>
	VNĐ	VNĐ
Tiền lương và các khoản thu nhập khác	<u>10.590.640.000</u>	<u>14.523.115.000</u>



Một số số dư trọng yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán:

	31/12/2017	31/12/2016
	VNĐ	VNĐ
Các khoản phải thu khách hàng		
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	132.409.225.586	121.244.498.956
Ban quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Long Phú 1	291.898.260.249	40.973.824.781
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	189.420.865.257	477.128.220.848
Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí	84.890.425.869	172.978.117.164
Tổng công ty Khí Việt Nam	79.049.994.782	291.425.001.609
Ban quản lý Dự án công trình Liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn	58.330.002.000	73.350.037.636
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	50.998.736.717	36.675.914.093
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	41.392.972.471	1.159.136.846
Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	19.616.888.929	30.377.251.450
	_____	_____
Các khoản phải thu khác		
Ban quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Long Phú 1	333.861.713.153	206.879.316.776
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	133.845.792.765	59.514.542.073
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu Khí	365.897.059.719	329.077.036
Ban quản lý Dự án công trình Liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn	-	21.529.260.315
	_____	_____
Phải trả người bán		
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	66.438.778.221	132.535.870.219
Công ty Cổ phần Phát Triển Đô thị Dầu khí	48.479.985.748	-
Tổng công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	-	93.800.866.366
Tổng công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	12.613.354.796	39.992.050.431
Tổng công ty Khí Việt Nam	-	14.002.376.774
Trường Cao đẳng Nghề Dầu khí	11.936.183.777	6.787.941.876
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước	14.043.023.018	25.151.762.075
	_____	_____
Người mua trả tiền trước		
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Long Phú 1	1.024.347.199.005	791.695.089.681
Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí	33.866.730.230	216.400.185.333
Tổng công ty Khí Việt Nam	18.516.130.769	135.440.143.319
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	71.482.611.573	-
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	-	50.466.725.642
	_____	_____
Phải trả khác		
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	12.559.908.872	19.939.346.487
Tổng công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	6.907.965.831	7.826.660.837
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	14.412.083.964	-
	_____	_____
Vay dài hạn		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	108.334.061.023	182.852.571.127
	_____	_____

44. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Vào ngày 13 tháng 02 năm 2018, Hội đồng Quản trị của Tổng công ty đã ban hành Nghị quyết số 106/NQ-DVKT-HĐQT về việc góp vốn thành lập Công ty Liên doanh PTSC Ca Rong Do Ltd. Công ty Liên doanh PTSC Ca Rong Do Ltd. ("PTSC Ca Rong Do") là liên doanh đồng kiểm soát giữa Tổng công ty cùng đối tác Công ty Yinson Clover để quản lý, thực hiện các công tác đầu tư, sở hữu tàu FPSO Cá Rồng Đỏ và cho Tổng công ty thuê FPSO dưới hình thức hợp đồng thuê tàu trần. Dự án có tổng vốn đầu tư là 111.620.040 Đô la Mỹ, trong đó, Tổng công ty góp là 56.926.220 Đô la Mỹ, chiếm 51% vốn góp.

45. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Thông tin bổ sung cho các khoản phí tiền tệ

Cố tức đã trả cho cổ đông không bao gồm số tiền 15.306.325.596 đồng là khoản cố tức chưa thanh toán cho cổ đông tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 15.145.283.073 đồng). Ngoài ra, tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, khoản phải thu đã thu hồi liên quan đến tiền lãi không bao gồm số tiền lãi dự thu là 32.839.087.830 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 25.931.332.538 đồng). Vì vậy, một số tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả và phải thu.

Các giao dịch này không ảnh hưởng đến dòng tiền lưu chuyển trong niên độ kế toán và vì vậy, không được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất trên đây.

 _____ Dương Thị Ngọc Quý Người lập biểu	 _____ Nguyễn Quang Chánh Phụ trách kế toán	 _____ Phan Thanh Tùng Tổng Giám đốc Ngày 17 tháng 3 năm 2018 Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam
---	---	---